

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ho Chi Minh City, 29 April, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM/
Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*
Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2020.
- *Separate financial statements of Quarter I 2020.*
- *Consolidate financial statements of Quarter I 2020.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2020 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

This information was disclosed on Company's website on date 29/04/2020, available at: <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I.2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2020.
- *Q1.2020 separate financial statements.*
- *Q1.2020 consolidate financial statements.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ Người được UQ CBTT
Legal representative/ Party authorized to disclose information



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2020

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6-26



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.048.945.160.200	1.181.077.565.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	78.832.907.275	95.182.150.747
1. Tiền	111		38.832.907.275	35.182.150.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	263.000.000.000	455.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		263.000.000.000	455.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		382.418.575.806	399.943.282.836
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	369.530.911.415	379.453.325.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.037.203.763	4.583.637.847
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.850.460.628	15.906.319.890
IV. Hàng tồn kho	140	9	310.703.102.480	224.360.492.399
1. Hàng tồn kho	141		326.331.440.334	244.131.127.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.628.337.854)	(19.770.635.391)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.990.574.639	6.591.639.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.695.898.689	5.336.533.074
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.249.623.632	1.255.106.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	16	45.052.318	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		786.422.630.593	793.473.537.123
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		982.197.328	982.197.328
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	982.197.328	982.197.328
II. Tài sản cố định	220		295.953.571.109	300.934.545.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	275.881.765.746	279.673.183.462
- Nguyên giá	222		618.014.841.821	609.545.103.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(342.133.076.075)	(329.871.920.247)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	20.071.805.363	21.261.362.198
- Nguyên giá	228		56.186.334.975	56.186.334.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.114.529.612)	(34.924.972.777)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.412.997.390	15.343.777.869
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.412.997.390	15.343.777.869
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	457.535.411.000	457.535.411.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		436.443.299.000	436.443.299.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.592.888.000)	(9.592.888.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.538.453.766	18.677.605.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.637.645.229	8.591.789.315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	8.900.808.537	10.085.815.951
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.835.367.790.793	1.974.551.102.668

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		311.938.138.637	396.307.363.904
I. Nợ ngắn hạn	310		265.814.217.925	347.280.554.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	109.568.895.129	127.701.152.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.215.940.124	1.717.101.219
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	293.121.698	19.378.215.706
4. Phải trả người lao động	314		367.041.813	10.279.436.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.387.984.289	37.934.959.235
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.122.886.305	4.826.713.390
7. Vay ngắn hạn	320	20	135.176.561.702	133.192.700.274
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.681.786.865	12.250.275.888
II. Nợ dài hạn	330		46.123.920.712	49.026.809.673
1. Vay dài hạn	338	21	23.261.538.456	25.846.153.842
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	22.862.382.256	23.180.655.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.523.429.652.156	1.578.243.738.764
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.523.429.652.156	1.578.243.738.764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		777.944.530.000	777.944.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		777.944.530.000	777.944.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	392.944.802.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.019.722.556	158.019.722.556
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.520.597.300	249.334.683.908
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		194.068.757.431	1.756.596.159
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		451.839.869	247.578.087.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.835.367.790.793	1.974.551.102.668



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý I năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1. Doanh thu bán hàng	01	24	172.607.659.510	252.342.652.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.166.012.686	3.249.202.553
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	24	171.441.646.824	249.093.449.918
4. Giá vốn hàng bán	11		118.728.374.194	164.778.092.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		52.713.272.630	84.315.357.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.935.976.226	1.324.209.536
7. Chi phí tài chính	22	27	2.742.102.093	2.235.344.003
Trong đó: Chi phí lãi vay			2.595.387.276	2.180.490.325
8. Chi phí bán hàng	25	28	15.956.708.058	15.224.762.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	39.465.480.342	40.819.009.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.484.958.363	27.360.450.879
11. Thu nhập khác	31	29	1.133.036.602	1.735.127.433
12. Chi phí khác	32	29	-	520
13. Lợi nhuận khác	40	29	1.133.036.602	1.735.126.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.617.994.965	29.095.577.792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	(45.052.318)	5.116.357.167
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	14	1.185.007.414	871.931.431
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.478.039.869	23.107.289.194



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.617.994.965	29.095.577.792
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.737.971.565	11.035.747.773
Các khoản dự phòng	03	(4.460.571.112)	(1.924.971.916)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.969.138.008)	(1.141.881.215)
Chi phí lãi vay	06	2.595.387.276	2.180.490.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.521.644.686	39.244.962.759
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.901.347.102)	9.073.707.165
Thay đổi hàng tồn kho	10	(82.194.835.596)	(29.717.425.201)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(63.649.405.892)	(10.370.391.644)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.849.535.014	2.737.119.998
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.672.287.332)	(2.428.263.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.730.439.585)	(4.369.327.815)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.552.889.843)	(23.931.042.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(179.330.025.650)	(19.760.660.073)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.318.089.762)	(10.853.632.222)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	45.454.545
3. Tiền chi gửi có kỳ hạn	23	(147.500.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24	339.500.000.000	-
5. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.813.366.773	698.399.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	202.495.277.011	(200.109.778.405)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	414.663.619.300
2. Tiền thu từ đi vay	33	140.676.035.233	149.741.985.295
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(141.276.789.191)	(214.392.801.926)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(38.913.740.875)	(35.641.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.514.494.833)	349.977.160.819
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(16.349.243.472)	130.106.722.341
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	95.182.150.747	112.647.434.664
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	78.832.907.275	242.754.157.005




Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holdings Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Flexoffice Pte. Ltd.	Singapore	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2019, kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	310.203.551	457.487.638
Tiền gửi ngân hàng	38.522.703.724	34.724.663.109
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	60.000.000.000
	78.832.907.275	95.182.150.747

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	263.000.000.000	455.000.000.000
	263.000.000.000	455.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	169.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	20.000.000.000
Flexoffice Pte. Ltd.	6.943.299.000	6.943.299.000
	436.443.299.000	436.443.299.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(5.489.200.000)	(5.489.200.000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(538.688.000)	(538.688.000)
	(9.592.888.000)	(9.592.888.000)
Đầu tư dài hạn thuần	457.535.411.000	457.535.411.000

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(9.592.888.000)	(10.248.237.577)
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(9.592.888.000)	(10.248.237.577)

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	290.863.414.292	305.286.533.127
b. Phải thu các bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	13.717.834.399	11.857.630.624
Crayola LLC.	11.716.427.306	12.415.034.306
Eastpoint	9.927.883.457	6.971.157.899
LKHP Trading Services Co., Ltd	8.919.757.158	5.604.298.335
Các khách hàng khác	34.385.594.803	37.318.670.808
	369.530.911.415	379.453.325.099

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cty TNHH KT Hoàng Thiên Long	1.529.118.705	-
Changzhou Zili Chemical Machinery Co., Ltd	1.228.273.993	61.075.248
TT Hỗ Trợ và Phát Triển Thiếu Nhi VN	859.665.400	318.846.000
Shanghai U-Trust Import-Export Co., Ltd	31.202.996	1.723.609.825
Các bên khác	3.388.942.669	2.480.106.774
	7.037.203.763	4.583.637.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng cho nhân viên	1.725.473.066	943.530.570
Phải thu lãi tiền gửi	4.118.183.562	14.962.412.327
Phải thu khác	6.804.000	376.993
	5.850.460.628	15.906.319.890
<i>b. Dài hạn</i>		
Ký quỹ, ký cược	982.197.328	982.197.328
	982.197.328	982.197.328

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	24.596.260.690	-	28.338.646.995	-
Nguyên liệu, vật liệu	153.912.250.093	(13.596.532.740)	122.958.044.961	(15.252.502.637)
Công cụ, dụng cụ	1.612.508.458	-	1.422.257.037	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.339.878.096	(614.213.542)	32.328.362.913	(1.399.614.442)
Thành phẩm	100.532.591.518	(1.407.780.298)	57.297.888.257	(3.104.925.908)
Hàng hóa	1.337.951.479	(9.811.274)	1.785.927.627	(13.592.404)
	326.331.440.334	(15.628.337.854)	244.131.127.790	(19.770.635.391)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	(19.770.635.391)	(13.801.974.212)
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	4.142.297.537	1.718.298.316
Số dư cuối năm	(15.628.337.854)	(12.083.675.896)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	587.329.817	1.483.238.457
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.356.137.379	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	560.909.453	1.154.990.060
Khác	2.191.522.040	2.698.304.557
	4.695.898.689	5.336.533.074
<i>b. Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ	6.962.551.915	7.702.164.954
Khác	675.093.314	889.624.361
	7.637.645.229	8.591.789.315

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÃU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	137.927.652.290	312.263.444.835	24.940.366.010	13.810.550.524	120.603.090.050	609.545.103.709
Tăng trong kỳ	-	6.503.779.839	474.545.455	10.200.000	-	6.988.525.294
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	76.568.375	-	-	1.404.644.443	1.481.212.818
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	137.927.652.290	318.843.793.049	25.414.911.465	13.820.750.524	122.007.734.493	618.014.841.821

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	43.335.317.325	164.611.226.737	17.652.729.160	13.154.781.027	91.117.865.998	329.871.920.247
Khấu hao trong kỳ	1.697.169.930	7.312.070.512	702.785.268	160.823.134	2.388.306.984	12.261.155.828
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.032.487.255	171.923.297.249	18.355.514.428	13.315.604.161	93.506.172.982	342.133.076.075

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ	94.592.334.965	147.652.218.098	7.287.636.850	655.769.497	29.485.224.052	279.673.183.462
Số dư cuối kỳ	92.895.165.035	146.920.495.800	7.059.397.037	505.146.363	28.501.561.511	275.881.765.746

Trong đó

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 20 và 21)

	5.433.086.014	48.817.054.731	-	-	1.247.919.096	55.498.059.841
--	---------------	----------------	---	---	---------------	----------------

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 212.680.272.048 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 202.881.212.013 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	9.847.625.000	45.971.709.975	367.000.000	56.186.334.975
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.847.625.000	45.971.709.975	367.000.000	56.186.334.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	33.382.108.281	367.000.000	34.924.972.777
Khấu hao trong kỳ	-	1.189.556.835	-	1.189.556.835
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	34.571.665.116	367.000.000	36.114.529.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	8.671.760.504	12.589.601.694	-	21.261.362.198
Số dư cuối kỳ	8.671.760.504	11.400.044.859	-	20.071.805.363
<i>Trong đó,</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	8.671.760.504	-	-	8.671.760.504
<i>(Thuyết minh số 20)</i>				

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 10.169.900.413 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.971.562.913 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	9.000.947.883	9.571.080.676
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	6.154.207.007	5.514.854.693
Khác	257.842.500	257.842.500
	15.412.997.390	15.343.777.869

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phải trả VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗ tính thuế TNDN VND	Tổng VND
Quý I Năm 2019					
Số dư đầu kỳ	8.191.724.541	773.499.641	94.882.363	-	9.060.106.545
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(384.994.383)	(392.054.685)	(94.882.363)	-	(871.931.431)
Số dư cuối kỳ	7.806.730.158	381.444.956	-	-	8.188.175.114
Quý I Năm 2020					
Số dư đầu kỳ	9.402.872.092	679.528.221	3.415.638	-	10.085.815.951
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(892.114.222)	(385.270.032)	(3.415.638)	95.792.478	(1.185.007.414)
Số dư cuối kỳ	8.510.757.870	294.258.189	-	95.792.478	8.900.808.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	17.909.121.171	35.144.194.717
b. Các bên khác		
Teibow Co.,Ltd	11.496.233.840	7.365.991.650
Porex Technologies (Ningbo) Co., Ltd	8.889.330.176	4.165.386.587
Aubex Corporation	6.481.928.150	9.796.866.000
Nhà cung cấp khác	64.792.281.792	71.228.713.338
	109.568.895.129	127.701.152.292

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.052.318	-	45.052.318
	-	45.052.318	-	45.052.318
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	7.878.027.791	9.053.558.105	(16.931.585.896)	-
Thuế nhập khẩu	181.069.797	1.292.154.475	(1.473.224.272)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.730.439.585	(45.052.318)	(9.685.387.267)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.588.678.533	10.307.716.917	(11.603.273.752)	293.121.698
	19.378.215.706	20.608.377.179	(39.693.471.187)	293.121.698

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương KPIs và tháng 13 & 14	5.531.703.770	34.075.428.503
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	847.209.520	1.997.494.623
Chi phí lãi vay	384.989.572	461.889.628
Khác	624.081.427	1.400.146.481
	7.387.984.289	37.934.959.235

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	28.945.125	45.459.500
Kinh phí công đoàn	930.379.240	935.680.040
Khác	6.163.561.940	3.845.573.850
	7.122.886.305	4.826.713.390

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**20. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	68.101.512.180	68.101.512.180	55.720.350.400	(93.647.031.180)	30.174.831.400	30.174.831.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	4.887.684.861	4.887.684.861	8.433.405.797	(8.462.964.978)	4.858.125.680	4.858.125.680
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	48.423.220.880	48.423.220.880	27.966.134.123	(35.140.356.838)	41.248.998.165	41.248.998.165
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	4.026.436.195	4.026.436.195	48.556.144.913	(4.026.436.195)	48.556.144.913	48.556.144.913
	125.438.854.116	125.438.854.116	140.676.035.233	(141.276.789.191)	124.838.100.158	124.838.100.158
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)						
	7.753.846.158	7.753.846.158	2.584.615.386	-	10.338.461.544	10.338.461.544
	133.192.700.274	133.192.700.274	143.260.650.619	(141.276.789.191)	135.176.561.702	135.176.561.702

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11 và 12).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 6, 9 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**21. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	33.600.000.000	33.600.000.000	-	-	33.600.000.000	33.600.000.000
	33.600.000.000	33.600.000.000	-	-	33.600.000.000	33.600.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.338.461.544	7.753.846.158
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23.261.538.456	25.846.153.842
	33.600.000.000	33.600.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	(10.338.461.544)	(7.753.846.158)
	23.261.538.456	25.846.153.842

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Quý I Năm 2019					
Số dư đầu kỳ	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	193.742.345.594	1.037.303.672.092
Phát hành cổ phiếu	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.107.289.194	23.107.289.194
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(12.586.936.662)	(12.586.936.662)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.575.000.000)	(1.575.000.000)
Số dư cuối kỳ	707.228.530.000	392.944.802.300	158.051.613.498	202.687.698.126	1.460.912.643.924
Quý I Năm 2020					
Số dư đầu kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	249.334.683.908	1.578.243.738.764
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.478.039.869	2.478.039.869
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(16.368.699.977)	(16.368.699.977)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.026.200.000)	(2.026.200.000)
Số dư cuối kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	194.520.597.300	1.523.429.652.156

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 như sau: dự kiến chia cổ tức 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2019, Công ty đã tạm trích số tiền là 96.325.753.023 đồng; trong kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty đã tạm trích số tiền 16.368.699.977 đồng, phần còn lại sẽ được trích trong 9 tháng cuối năm 2020 sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt bằng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông kỳ kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	777.944.530.000	657.228.530.000
Tăng trong kỳ	-	50.000.000.000
Số cuối kỳ	777.944.530.000	707.228.530.000

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	45.459.500	46.807.350
Tăng trong kỳ	38.897.226.500	-
Thanh toán trong kỳ	(38.913.740.875)	(35.641.850)
Số dư cuối kỳ	28.945.125	11.165.500

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2019
Số lượng cổ phần được phép phát hành	77.794.453	77.794.453
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	77.794.453	77.794.453
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.094.864	1.329.345
Đồng Euro ("EUR")	8.555	44.916
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	10.395	3.099
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đồng Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

24. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	156.278.262.140	237.475.468.473
Doanh thu từ bán hàng hóa	16.329.397.370	14.867.183.998
	<u>172.607.659.510</u>	<u>252.342.652.471</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(915.525.372)	(3.249.202.553)
Chiết khấu thương mại	(250.282.764)	-
Hàng hóa bị trả lại	(204.550)	-
	<u>(1.166.012.686)</u>	<u>(3.249.202.553)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	155.112.454.004	234.226.265.920
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	16.329.192.820	14.867.183.998
	<u>171.441.646.824</u>	<u>249.093.449.918</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.196.601.452	116.046.198.103
Chi phí nhân công	67.425.915.565	69.661.174.621
Chi phí khấu hao	13.450.712.663	11.711.551.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	26.707.534.380	27.566.740.590
	<u>219.780.764.060</u>	<u>224.985.664.366</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.849.138.008	991.426.670
Cổ tức được chia	120.000.000	105.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	966.838.218	227.782.866
	<u>7.935.976.226</u>	<u>1.324.209.536</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.595.387.276	2.180.490.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá	146.714.817	54.853.678
	<u>2.742.102.093</u>	<u>2.235.344.003</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.061.020.153	6.375.797.100
Chi phí tiếp thị	4.039.864.348	3.904.585.554
Chi phí bán hàng khác	4.855.823.557	4.944.379.699
	<u>15.956.708.058</u>	<u>15.224.762.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	28.044.251.769	29.078.587.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.211.069.699	4.275.001.461
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.824.739.043	3.976.998.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.385.419.831	3.488.422.244
	39.465.480.342	40.819.009.792
29. LỢI NHUẬN KHÁC		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	71.433.042	49.385.949
Phí sử dụng phần mềm SAP	668.095.962	668.095.962
Thu từ cho thuê	54.000.000	56.500.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	45.454.545
Khác	339.507.598	915.690.977
	1.133.036.602	1.735.127.433
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	-	(520)
	-	(520)
Lợi nhuận khác	1.133.036.602	1.735.126.913
30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	-	5.108.630.764
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	(45.052.318)	7.726.403
Tổng chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(45.052.318)	5.116.357.167
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.617.994.965	29.095.577.792
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ	806.948.386	912.233.189
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	(318.273.575)	(206.673.600)
Thay đổi chi phí phải trả	(306.256.439)	(1.960.273.426)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(17.078.189)	(474.411.817)
Cổ tức nhận được	(120.000.000)	(105.000.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.142.297.537)	(1.718.298.316)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	(478.962.389)	25.543.153.822
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	5.108.630.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	10.320.959.250	11.216.028.195
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	70.237.268.432	162.837.500.465
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	4.852.812.270	5.090.072.020
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	3.420.869.220	4.805.259.800
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	728.070.500	883.678.740
	89.559.979.672	184.832.539.220
Mua hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	14.422.918.162	9.866.261.050
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	505.577.159	656.288.429
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	465.482.335	350.426.118
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	220.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.096.400
	15.393.977.656	10.878.291.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thu phí sử dụng hệ thống SAP

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	290.453.640	290.453.640
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	202.642.074	202.642.074
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	107.386.515	107.386.515
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	67.613.733	67.613.733
	668.095.962	668.095.962

Cho thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	15.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	6.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	12.000.000	12.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	6.000.000	6.000.000
	39.000.000	43.000.000

Đi thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	22.500.000	22.500.000
	22.500.000	22.500.000

Cổ tức công bố

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	18.675.476.000	-
	18.675.476.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Phải thu thương mại		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	11.672.554.180	12.735.906.667
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	252.973.290.241	263.363.763.171
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	16.046.510.615	18.565.862.641
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	8.150.779.896	8.803.029.438
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	2.020.279.360	1.817.971.210
	290.863.414.292	305.286.533.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Phải trả thương mại

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	15.818.050.286	30.252.835.100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	810.147.243	1.223.057.844
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.280.923.642	3.489.316.272
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	178.985.501
	17.909.121.171	35.144.194.717

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

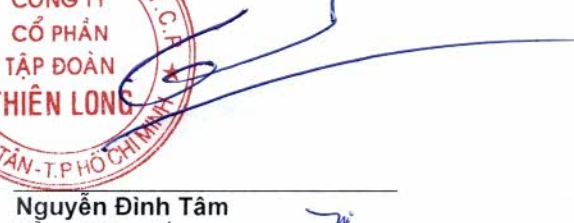
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Đào Xuân Nam
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 4 năm 2020